

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 28.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 28.1 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV 28.1 theo Quyết định số 2103/QĐ-BQP ngày 04 tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304484232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 1056/QĐ-SGDHN ngày 28/12/2017, với mã chứng khoán là AG1 và ngày 10/01/2018 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu công ty trên thị trường Upcom.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Huyền	Phó Chủ tịch <small>Bổ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2019</small>
Ông Trần Doãn Thoan	Phó Chủ tịch <small>Miễn nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2019</small>
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc <small>Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019</small>
Ông Trần Doãn Thoan	Giám đốc <small>Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019</small>
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lữ Công Thịnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Định	Thành viên
Ông Lê Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần 28.1

Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thanh Huyền
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 28.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28.1 được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28.1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2022-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		83.008.266.516	113.055.614.179
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.666.338.252	3.765.424.144
111	1. Tiền		2.666.338.252	3.765.424.144
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.735.536.014	31.801.636.773
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.712.452.311	30.084.802.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	677.221.186	620.769.268
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	345.862.517	1.096.065.069
140	IV. Hàng tồn kho	7	51.589.607.754	76.896.385.992
141	1. Hàng tồn kho		51.589.607.754	76.896.385.992
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.016.784.496	592.167.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	189.603.567	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.827.180.929	592.167.270
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.685.832.316	32.596.250.117
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.000.000	40.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	40.000.000	40.000.000
220	II. Tài sản cố định		31.104.634.450	32.556.250.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	31.104.634.450	32.556.250.117
222	- Nguyên giá		90.345.124.605	85.544.992.716
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.240.490.155)	(52.988.742.599)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.541.197.866	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.541.197.866	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		115.694.098.832	145.651.864.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59.015.528.195	88.648.980.674
310	I. Nợ ngắn hạn		58.915.528.195	88.548.980.674
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	21.943.012.874	24.297.143.558
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	159.369.048	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	27.069.685	787.060.727
314	4. Phải trả người lao động		13.066.241.008	18.518.805.961
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	50.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.067.171.890	1.196.784.012
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	21.257.342.519	41.548.012.180
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.395.321.171	2.151.174.236
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	100.000.000	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.678.570.637	57.002.883.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	56.678.570.637	57.002.883.622
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		48.633.860.000	48.633.860.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		48.633.860.000	48.633.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.135.257.619	1.135.257.619
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.909.453.018	7.233.766.003
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		425.025.603	462.027.994
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.484.427.415	6.771.738.009
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		115.694.098.832	145.651.864.296

Nguyễn Văn Kiên
Người lập

Nguyễn Hữu Phước
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Huyền
Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



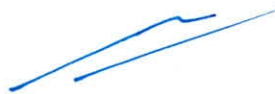
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	346.501.606.711	388.222.166.590
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.501.606.711	388.222.166.590
11	4. Giá vốn hàng bán	18	316.186.071.371	340.953.634.820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.315.535.340	47.268.531.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.025.188.054	2.349.243.676
22	7. Chi phí tài chính	20	1.937.302.932	2.352.919.392
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.037.274.292	956.141.100
25	8. Chi phí bán hàng	21	1.365.175.434	3.241.175.824
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	22.294.084.881	34.156.353.175
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.744.160.147	9.867.327.055
31	11. Thu nhập khác	23	2.273.328.038	713.513.584
32	12. Chi phí khác	24	11.338.998	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.261.989.040	713.513.584
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.006.149.187	10.580.840.639
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.801.229.837	2.116.168.128
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.204.919.350</u>	<u>8.464.672.511</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.333	1.497


 Nguyễn Văn Kiên
 Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020


 Nguyễn Hữu Phước
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Huyền
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.006.149.187	10.580.840.639
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.770.029.254	6.923.425.993
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(86.520.043)	(44.640.280)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(109.537.933)	(62.722.167)
06	- Chi phí lãi vay		1.037.274.292	956.141.100
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.617.394.757	18.353.045.285
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.828.357.504	3.317.329.454
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.306.778.238	(6.902.614.346)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.748.971.996)	(16.826.016.468)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.730.801.433)	1.090.390.352
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.037.274.292)	(956.141.100)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.561.799.905)	(1.841.403.031)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.476.345.000)	(2.112.362.913)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.197.337.873	(5.877.772.767)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.321.223.400)	(2.518.362.377)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		107.909.091	61.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.438.655	6.708.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.208.875.654)	(2.450.471.976)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.021.580.448	97.859.214.071
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(79.312.250.109)	(82.889.067.866)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.808.740.400)	(6.322.401.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.099.410.061)	8.647.744.405
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.110.947.842)	319.499.662

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.765.424.144	3.457.758.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.861.950	(11.834.033)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.666.338.252</u>	<u>3.765.424.144</u>



Suy
Nguyễn Văn Kiên
Người lập

Nguyễn Hữu Phước
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Huyền
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28.1 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV 28.1 theo Quyết định số 2103/QĐ-BQP ngày 04 tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304484232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 48.633.860.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 48.633.860.000 đồng; tương đương 4.863.386 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 1056/QĐ-SGDHN ngày 28/12/2017, với mã chứng khoán là AG1 và ngày 10/01/2018 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu công ty trên thị trường Upcom.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan);
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán nguyên phụ liệu hàng may mặc.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	02 - 03	năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	261.589.118	103.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.404.749.134	3.765.321.090
	2.666.338.252	3.765.424.144

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Itochu Prominent USA LLC	12.803.762.596	-	22.522.966.739	-
Prominent (Europe) Ltd	2.202.569.845	-	4.535.560.964	-
Itochu Corporation	6.308.151.591	-	-	-
Levertex Company Ltd	1.249.907.719	-	-	-
Lever Shirt Limited	569.857.561	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	-	-	2.693.819.163	-
Phải thu khách hàng khác	1.578.202.999	-	332.455.570	-
	24.712.452.311	-	30.084.802.436	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	22.800.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Happy Key Development Limited	129.144.312	-	-	-
Anwise Corporation Limited	250.160.377	-	253.088.084	-
Cervotessile Textile (Shenyang) Co., Ltd	-	-	249.093.420	-
Các đối tượng khác	297.916.497	-	118.587.764	-
	677.221.186	-	620.769.268	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.960.811	-	7.332.073	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	331.098.695	-	1.067.666.496	-
Phải thu khác	9.803.011	-	21.066.500	-
	345.862.517	-	1.096.065.069	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	40.000.000	-
	40.000.000	-	40.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	331.098.695	-	1.067.666.496	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	597.335.139	-	3.845.171.046	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.978.191.181	-	20.887.525.748	-
Công cụ, dụng cụ	97.508.838	-	60.706.252	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.726.023.735	-	3.972.002.790	-
Thành phẩm	16.190.548.861	-	48.130.980.156	-
	51.589.607.754	-	76.896.385.992	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 51.589.607.754 đồng.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.257.141.171	54.390.459.276	1.578.583.890	340.536.200	2.978.272.179	85.544.992.716
- Mua trong năm	-	5.321.223.400	-	-	-	5.321.223.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	(521.091.511)	-	-	-	(521.091.511)
Số dư cuối năm	26.257.141.171	59.190.591.165	1.578.583.890	340.536.200	2.978.272.179	90.345.124.605
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.825.031.797	32.276.309.494	1.195.992.968	318.104.947	2.373.303.393	52.988.742.599
- Khấu hao trong năm	672.603.516	5.790.510.305	84.972.535	22.431.253	199.511.645	6.770.029.254
- Thanh lý, nhượng bán	-	(518.281.698)	-	-	-	(518.281.698)
Số dư cuối năm	17.497.635.313	37.548.538.101	1.280.965.503	340.536.200	2.572.815.038	59.240.490.155
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.432.109.374	22.114.149.782	382.590.922	22.431.253	604.968.786	32.556.250.117
Tại ngày cuối năm	8.759.505.858	21.642.053.064	297.618.387	-	405.457.141	31.104.634.450

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.494.313.611 đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	139.977.203	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.626.364	-
	189.603.567	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	846.676.003	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ	694.521.863	-
	1.541.197.866	-

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Prominent (Europe) Ltd	7.223.564.467	7.223.564.467	11.485.855.492	11.485.855.492
Itochu Corporation	5.918.031.408	5.918.031.408	3.876.789.397	3.876.789.397
Leververtex Co Limited	3.742.338.305	3.742.338.305	-	-
Lever Shirt Limited	1.714.605.681	1.714.605.681	-	-
Công ty TNHH Thiết bị may Tín Hùng	270.898.650	270.898.650	78.991.127	78.991.127
Công ty TNHH Xây dựng An Đông	-	-	1.049.605.423	1.049.605.423
Phải trả các đối tượng khác	3.073.574.363	3.073.574.363	7.805.902.119	7.805.902.119
	21.943.012.874	21.943.012.874	24.297.143.558	24.297.143.558

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Oktava Limited	159.369.048	-
	159.369.048	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	213.220.200	213.220.200	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	85.770.282	85.770.282	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	763.276.092	1.801.229.837	2.561.799.905	-	2.706.024
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.784.635	233.161.668	232.582.642	-	24.363.661
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	787.060.727	2.336.381.987	3.096.373.029	-	27.069.685

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	287.893.791	536.650.364
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	43.000.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	400.003.144	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.274.955	617.133.648
	1.067.171.890	1.196.784.012
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	400.003.144	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số)</i>		

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	41.548.012.180	41.548.012.180	59.021.580.448	79.312.250.109	21.257.342.519	21.257.342.519
	41.548.012.180	41.548.012.180	59.021.580.448	79.312.250.109	21.257.342.519	21.257.342.519

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 25316.19.201.150496.TD ký ngày 05 tháng 07 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và công ty Cổ phần 28.1 với những điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 27.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc;
- Thời hạn của các Khoản tín dụng trong hạn mức: Không quá 05 tháng từ ngày giải ngân theo từng Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 915.081,47 USD, tương đương 21.257.342.519 đồng;
- Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp toàn bộ hàng tồn kho và quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	48.633.860.000	627.377.268	462.027.994	49.723.265.262
Lãi trong năm trước	-	-	8.464.672.511	8.464.672.511
Tạm Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	507.880.351	(507.880.351)	-
Tạm Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.185.054.151)	(1.185.054.151)
Số dư cuối năm trước	48.633.860.000	1.135.257.619	7.233.766.003	57.002.883.622
Số dư đầu năm nay	48.633.860.000	1.135.257.619	7.233.766.003	57.002.883.622
Lãi trong năm nay	-	-	7.204.919.350	7.204.919.350
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.808.740.400)	(6.808.740.400)
Tạm Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(720.491.935)	(720.491.935)
Số dư cuối năm nay	48.633.860.000	1.135.257.619	6.909.453.018	56.678.570.637

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 07 tháng 04 năm 2019:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	8.464.672.511
Trích Quỹ đầu tư phát triển (1)	6,00%	507.880.351
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng ban điều hành (1)	14,00%	1.185.054.151
Chi trả cổ tức (bằng 14% vốn điều lệ)	80,44%	6.808.740.400

(1) Đã tạm trích trong năm 2018

(**) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với mức 10% lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo kế hoạch đã được Đại hội Cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 07 tháng 04 năm 2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	65,0%	31.612.010.000	65,0%	31.612.010.000
Các cổ đông khác	35,0%	17.021.850.000	35,0%	17.021.850.000
	100%	48.633.860.000	100%	48.633.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48.633.860.000	48.633.860.000
- Vốn góp cuối năm	48.633.860.000	48.633.860.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	6.322.401.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.808.740.400	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.808.740.400	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.808.740.400)	(6.322.401.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.808.740.400)	(6.322.401.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu phổ thông	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu phổ thông	4.863.386	4.863.386
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.135.257.619	1.135.257.619
	1.135.257.619	1.135.257.619

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.151.834.112	1.151.834.112
	1.151.834.112	1.151.834.112

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký thỏa thuận thuê số 01 về việc thanh toán tiền sử dụng đất tại số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2017. Diện tích khu đất thuê là 16.169,3 m². Theo thỏa thuận này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c)	Tài sản nhận giữ hộ	ĐVT	31/12/2019	01/01/2019
	Vải chính	Mét	-	2.937,00
	Vải lót	Mét	62.886,00	2.560,00
	Nguyên liệu khác	Mét	42.057,95	175,00

d)	Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	87.280,65	157.787,11

e)	Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
	Công ty TNHH May mặc S.M	6.308.051.602	6.308.051.602

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hàng xuất khẩu	320.845.779.065	349.156.105.966
Doanh thu hàng kinh tế	23.350.579.960	37.273.944.114
Doanh thu dịch vụ khác	2.305.247.686	1.792.116.510
	346.501.606.711	388.222.166.590
Doanh thu đối với các bên liên quan	5.130.632.971	3.531.129.982
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)		

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	298.719.015.756	316.171.534.196
Giá vốn hàng kinh tế	17.293.232.879	24.608.277.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	173.822.736	173.822.736
	316.186.071.371	340.953.634.820
Doanh thu đối với các bên liên quan	23.802.678.008	3.653.208.247
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)		

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.438.655	6.708.583
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.770.425	25.348.687
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.927.458.931	2.272.546.126
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	86.520.043	44.640.280
	2.025.188.054	2.349.243.676

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.037.274.292	956.141.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	900.028.640	1.396.778.292
	1.937.302.932	2.352.919.392

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.259.679	142.994.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.347.970	2.287.830.014
Chi phí khác bằng tiền	650.567.785	810.351.024
	1.365.175.434	3.241.175.824

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	1.727.508.178	2.060.031.065
Chi phí nhân công	16.621.180.561	23.968.010.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.051.777	239.513.554
Thuế, phí, lệ phí	490.020.840	647.966.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.168.767	1.489.946.059
Chi phí khác bằng tiền	2.505.154.758	5.750.886.036
	22.294.084.881	34.156.353.175

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	105.099.278	56.013.584
Thu nhập từ thanh lý Công cụ dụng cụ	10.000.000	-
Tiền hỗ trợ nhận được	-	651.500.000
Thu nhập từ công nợ lâu năm không phải trả	1.900.124.941	-
Thu nhập khác	258.103.819	6.000.000
	2.273.328.038	713.513.584

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	11.338.998	-
	11.338.998	-

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.006.149.187	10.580.840.639
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.006.149.187	10.580.840.639
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.801.229.837	2.116.168.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	763.276.092	488.510.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.561.799.905)	(1.841.403.031)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.706.024	763.276.092

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.204.919.350	8.464.672.511
Các khoản điều chỉnh:	(720.491.935)	(1.185.054.151)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế(*)</i>	(720.491.935)	(1.185.054.151)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.484.427.415	7.279.618.360
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.863.386	4.863.386
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.333	1.497

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2019, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng với mức 10% Lợi nhuận sau thuế.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.708.171.336	248.032.792.265
Chi phí nhân công	82.106.483.586	100.723.188.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.770.029.254	6.923.425.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.942.753.991	23.438.520.810
Chi phí khác bằng tiền	13.748.470.720	8.359.680.796
	307.275.908.887	387.477.608.784

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.338.252	-	3.765.424.144	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.098.314.828	-	31.220.867.505	-
	27.764.653.080	-	34.986.291.649	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.257.342.519	41.548.012.180
Phải trả người bán, phải trả khác	23.110.184.764	25.593.927.570
Chi phí phải trả	-	50.000.000
	44.367.527.283	67.191.939.750

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.338.252	-	-	2.666.338.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.058.314.828	40.000.000	-	25.098.314.828
	27.724.653.080	40.000.000	-	27.764.653.080
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.765.424.144	-	-	3.765.424.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.180.867.505	40.000.000	-	31.220.867.505
	34.946.291.649	40.000.000	-	34.986.291.649

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	21.257.342.519	-	-	21.257.342.519
Phải trả người bán, phải trả khác	23.010.184.764	100.000.000	-	23.110.184.764
	44.267.527.283	100.000.000	-	44.367.527.283
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	41.548.012.180	-	-	41.548.012.180
Phải trả người bán, phải trả khác	25.493.927.570	100.000.000	-	25.593.927.570
Chi phí phải trả	50.000.000	-	-	50.000.000
	67.091.939.750	100.000.000	-	67.191.939.750

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	59.021.580.448	97.859.214.071

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	79.312.250.109	82.889.067.866

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán sản phẩm may mặc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	320.845.779.065	25.655.827.646	346.501.606.711
Tài sản bộ phận	111.531.759.030	4.162.339.802	115.694.098.832
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.321.223.400	-	5.321.223.400

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ
Trung tâm kinh doanh thời trang	Cùng công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.130.632.971	3.531.129.982
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	281.805.000	3.485.053.000
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	20.727.273
Công ty Cổ phần Bình Phú	1.699.733.942	25.349.709
Xí nghiệp may đo	93.794.029	-
Trung tâm kinh doanh thời trang - Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	3.055.300.000	-
Chi phí gia công	-	3.653.208.247
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	84.699.655
Công ty Cổ phần Bình Phú	-	223.508.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	3.326.999.786
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	-	18.000.806
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.802.678.008	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	22.024.364.657	-
Công ty Cổ phần Bình Phú	217.111.398	-
Xí nghiệp may đo	281.856.671	-
Trung tâm kinh doanh thời trang	1.279.345.282	-
Thu nhập bán tài sản	-	9.181.818
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	3.272.727
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	-	5.909.091
Tiền thuê đất	968.605.747	968.605.747
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	968.605.747	968.605.747
Chi cổ tức	4.109.561.300	4.109.561.300
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	4.109.561.300	4.109.561.300
Chi phí lãi vay	-	108.333.330
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	108.333.330

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:


	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	22.800.000
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	22.800.000
Phải thu khác	331.098.695	1.067.666.496
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	331.098.695	1.067.666.496
Phải trả khác	400.003.144	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	400.003.144	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	421.200.000	421.200.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.085.400.000	1.085.400.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



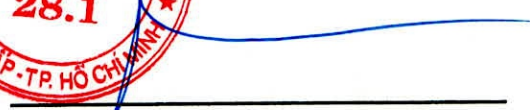
Nguyễn Văn Kiên
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Hữu Phước
Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Huyền
Giám đốc

